

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 5 năm 2002, được sửa đổi bổ sung lần thứ 27 vào ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thiện	Thành viên
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Lệ Thu	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Thị Ngà Huế	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đơn vị Kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Ngà Hué
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.831.173.437.307	1.848.624.787.503
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	95.352.032.040	145.563.928.663
111	Tiền		29.235.032.040	32.827.661.177
112	Các khoản tương đương tiền		66.117.000.000	112.736.267.486
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		90.211.812.829	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	90.211.812.829	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.901.762.862.991	1.385.112.467.872
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.861.936.884.870	1.385.984.147.501
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.415.924.172	1.934.843.597
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	57.722.998.248	16.055.822.057
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(20.995.338.811)	(20.234.679.528)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		682.394.512	1.372.334.245
140	Hàng tồn kho	8	704.355.672.280	308.025.994.588
141	Hàng tồn kho		705.171.629.557	309.361.803.651
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(815.957.277)	(1.335.809.063)
150	Tài sản ngắn hạn khác		39.491.057.167	9.922.396.380
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	982.362.499	981.814.394
152	Thuế GTGT được khấu trừ		38.452.928.834	8.871.753.820
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		55.765.834	68.828.166
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		30.732.868.253	20.269.954.124
210	Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		100.000.000	100.000.000
220	Tài sản cố định		23.055.169.252	12.356.465.186
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	18.053.407.045	11.991.916.238
222	Nguyên giá		34.188.852.970	26.486.839.527
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.135.445.925)	(14.494.923.289)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	5.001.762.207	364.548.948
228	Nguyên giá		5.699.223.274	915.340.534
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(697.461.067)	(550.791.586)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.367.798.127	6.016.480.059
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.367.798.127	6.016.480.059
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.220.543.724	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.220.543.724	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.989.357.150	1.797.008.879
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.484.202.020	729.584.784
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24(a)	1.505.155.130	1.067.424.095
270	TỔNG TÀI SẢN		2.861.906.305.560	1.868.894.741.627

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.682.223.305.483	1.697.957.446.740
310	Nợ ngắn hạn		2.678.799.366.983	1.694.571.678.240
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.615.683.134.079	1.609.738.682.651
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.415.115.496	3.611.807.299
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.399.779.720	3.811.094.156
314	Phải trả người lao động		4.520.275.454	1.896.581.134
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		10.276.255.318	1.754.662.451
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	26.139.055.559	73.393.991.192
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	1.365.751.357	364.859.357
330	Nợ dài hạn		3.423.938.500	3.385.768.500
337	Phải trả dài hạn khác		1.778.080.000	1.624.080.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.645.858.500	1.761.688.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.683.000.077	170.937.294.887
410	Vốn chủ sở hữu		179.253.000.077	170.507.294.887
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17	95.000.000.000	95.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	7.800.000.000	7.800.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		44.131.084.770	24.976.726.134
	Quỹ dự phòng tài chính		-	16.367.211.201
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		507.282.654	363.871.063
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.814.632.653	25.999.486.489
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.999.486.489	19.172.069.489
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.815.146.164	6.827.417.000
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		430.000.000	430.000.000
431	Nguồn kinh phí		430.000.000	430.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.861.906.305.560	1.868.894.741.627


Bùi Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởngTrần Thị Ngà Huế
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.719.009.926.587	6.097.768.322.361
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.389.328.228)	(10.732.918.137)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.712.620.598.359	6.087.035.404.224
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ	(8.524.668.263.437)	(5.974.817.064.530)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.952.334.922	112.218.339.694
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20 25.600.899.167	14.528.023.270
22	Chi phí tài chính	21 (9.682.894.705)	(7.900.512.493)
25	Chi phí bán hàng	22 (119.485.147.688)	(49.496.454.994)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 (41.757.680.740)	(38.617.393.318)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.627.510.956	30.732.002.159
31	Thu nhập khác	5.672.320.579	6.009.758.512
32	Chi phí khác	(498.863.620)	(1.000.783.790)
40	Lợi nhuận khác	5.173.456.959	5.008.974.722
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.800.967.915	35.740.976.881
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24 (11.291.719.866)	(8.337.769.233)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24 437.731.035	328.625.272
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.946.979.084	27.731.832.920
61	Phân bổ cho: Công ty mẹ	36.946.979.084	27.731.832.920
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25 3.679	3.653



Bùi Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Trần Thị Ngà Huế
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 03 – DN/HN

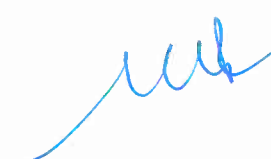
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	47.800.967.915	35.740.976.881
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.787.192.117	1.746.407.727
03	Các khoản dự phòng	240.807.497	(1.239.297.279)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.109.600.179	684.076.868
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.760.687.910)	(4.201.944.624)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	45.177.879.798	32.730.219.573
09	Tăng các khoản phải thu	(546.667.630.938)	(670.221.395.433)
10	Tăng hàng tồn kho	(395.809.825.906)	(100.761.631.735)
11	Tăng các khoản phải trả	969.626.412.199	777.390.567.725
12	Tăng chi phí trả trước	(755.165.341)	(751.595.696)
15	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.314.887.226)	(9.144.021.342)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	154.000.000	4.926.139.736
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.771.526.409)	(2.254.560.617)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60.639.256.177	31.913.722.211
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(9.042.214.251)	(4.121.652.447)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	115.500.000
23	Gửi tiền có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	(92.432.356.553)	-
27	Thu lãi tiền gửi	5.760.687.910	4.086.444.624
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(95.713.882.894)	80.292.177
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	46.800.000.000
36	Chi trả cổ tức	(15.030.733.760)	(8.202.627.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(15.030.733.760)	38.597.373.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(50.105.360.477)	70.591.387.388
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 145.563.928.663	74.971.975.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(106.536.146)	565.593
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 95.352.032.040	145.563.928.663

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày ở Thuyết minh 27.



Bùi Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Trần Thị Ngà Huế
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 27 cấp ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 2 công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế và cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa và đại lý thủ tục hải quan	Hà Nội	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu Trung Ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế và cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa và đại lý thủ tục hải quan	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 127 nhân viên (2014: 102 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố và hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200.

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố bao gồm:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.6

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 25

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được tính toán lại để phù hợp với cách tính toán của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc tính toán lại được trình bày tại Thuyết minh 25.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố bao gồm:

- Kế toán giao dịch ủy thác nhập khẩu tại bên nhận ủy thác

Theo Quyết định 15, khi Tập đoàn nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cho bên giao ủy thác, Tập đoàn hạch toán hàng hóa, nghĩa vụ phải trả người bán và nghĩa vụ thuế có liên quan như trong giao dịch mua hàng nhập khẩu thông thường.

- Kế toán giao dịch ủy thác nhập khẩu tại bên nhận ủy thác (tiếp theo)

Tuy nhiên, theo Thông tư 200, khi Tập đoàn nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cho bên giao ủy thác, Tập đoàn chỉ theo dõi hàng nhận ủy thác nhập khẩu trên hệ thống quản trị và thuyết minh trên báo cáo tài chính về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của hàng nhập khẩu ủy thác, thời hạn nhập khẩu, đối tượng thanh toán..., không ghi nhận giá trị hàng nhận ủy thác nhập khẩu trên bảng cân đối kế toán. Đồng thời, Tập đoàn hạch toán nghĩa vụ thuế liên quan như là giao dịch thanh toán hộ bên giao ủy thác.

Chi tiết về việc trình bày lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 28.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 28.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2015, Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, quá hạn sử dụng và bị hỏng.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 19 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	6 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 2 năm 2014.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà việc chia lợi nhuận được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi. Đồng thời, hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và một bộ phận chia theo khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	621.012.676	234.802.867
Tiền gửi ngân hàng	28.614.019.364	32.592.858.310
Các khoản tương đương tiền (*)	66.117.000.000	112.736.267.486
	95.352.032.040	145.563.928.663

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nằm trong đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.
- (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nằm trong đầu tư tài chính dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015		2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba (*), (**) (Thuyết minh 7)	1.861.936.884.870	20.134.953.603	1.385.984.147.501	19.374.294.320

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

(**) Bao gồm trong các khoản phải thu của bên thứ ba là một số khoản phải thu khách hàng với tổng số tiền là 378.824.511.008 Đồng Việt Nam được đem đi thế chấp cho hạn mức thư tín dụng của Tập đoàn (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 259.737.820.175 Đồng).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2015		2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	23.256.933.596	-	2.169.812.479	-
Phải thu Novartis Pharma Services AG	15.170.892.210	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	17.094.843.834	-	5.958.616.300	-
Ký quỹ	1.698.137.809	-	4.770.496.850	-
Phải thu khác	502.190.799	-	3.156.896.428	-
	<u>57.722.998.248</u>	<u>-</u>	<u>16.055.822.057</u>	<u>-</u>

(*) Bao gồm trong số dư tạm ứng nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là một khoản tạm ứng cho nhân sự quản lý chủ chốt với tổng số tiền là 8.864.852.548 Đồng Việt Nam (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 Đồng).

7 NỢ XẤU

(a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	20.134.953.603	-	20.134.953.603
Trả tiền trước cho người bán	860.385.208	-	860.385.208
	<u>20.995.338.811</u>	<u>-</u>	<u>20.995.338.811</u>

7 NỢ XẤU (tiếp theo)

- (a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (tiếp theo):

Trong đó, khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn bao gồm:

	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng	6.807.102.724	-	6.807.102.724
Ông Phạm Anh Tuấn	4.171.675.660	-	4.171.675.660
Công ty TNHH TM Dược phẩm Nguyên Anh	2.358.334.209	-	2.358.334.209
Công ty TNHH Thiên Thần Cuộc Sống	2.149.225.777	-	2.149.225.777
	<u>6.807.102.724</u>	<u>-</u>	<u>6.807.102.724</u>

- (b) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	19.374.294.320	-	19.374.294.320
Trả tiền trước cho người bán	860.385.208	-	860.385.208
	<u>20.234.679.528</u>	<u>-</u>	<u>20.234.679.528</u>

Trong đó, khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn bao gồm:

	Giá trị có thể		
	Giá gốc VNĐ	thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng	6.807.102.724	-	6.807.102.724
Ông Phạm Anh Tuấn	4.171.675.660	-	4.171.675.660
Công ty TNHH TM Dược phẩm Nguyên Anh	2.358.334.209	-	2.358.334.209
Công ty TNHH Thiên Thần Cuộc Sống	2.149.225.777	-	2.149.225.777
	<u>6.807.102.724</u>	<u>-</u>	<u>6.807.102.724</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	11.083.890.898	-	12.254.129.356	-
Hàng hóa	694.087.738.659	(815.957.277)	297.107.674.295	(1.335.809.063)
	<u>705.171.629.557</u>	<u>(815.957.277)</u>	<u>309.361.803.651</u>	<u>(1.335.809.063)</u>

(*) Bao gồm trong hàng hóa là một số hàng hóa trị giá 310.378.824.083 Đồng được đem đi thế chấp cho hạn mức thư tín dụng của Tập đoàn (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 115.441.673.317 Đồng).

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	1.335.809.063	1.410.939.834
Hoàn nhập dự phòng	(519.851.786)	(75.130.771)
Số dư cuối năm	<u>815.957.277</u>	<u>1.335.809.063</u>

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và quá hạn sử dụng.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- (a) Chi phí trả trước ngắn hạn là phí mở thư tín dụng hằng năm của Công ty.
- (b) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	17.514.718.602	4.868.044.389	1.504.795.573	1.159.787.919	1.439.493.044	26.486.839.527
Mua trong năm	280.909.091	2.912.327.273	4.330.614.091	178.162.988	-	7.702.013.443
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	17.795.627.693	7.780.371.662	5.835.409.664	1.337.950.907	1.439.493.044	34.188.852.970
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.495.220.593	3.763.822.977	1.362.960.586	1.077.147.507	795.771.626	14.494.923.289
Khấu hao trong năm	711.073.887	411.781.957	255.777.751	80.318.903	181.570.138	1.640.522.636
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.206.294.480	4.175.604.934	1.618.738.337	1.157.466.410	977.341.764	16.135.445.925
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.019.498.009	1.104.221.412	141.834.987	82.640.412	643.721.418	11.991.916.238
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.589.333.213	3.604.766.728	4.216.671.327	180.484.497	462.151.280	18.053.407.045

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.618.011.811 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6.896.954.810 Đồng Việt Nam).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	915.340.534	915.340.534
Mua trong năm	1.200.277.626	-	1.200.277.626
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	3.638.605.114	-	3.638.605.114
Thanh lý trong năm	-	(55.000.000)	(55.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>4.838.882.740</u>	<u>860.340.534</u>	<u>5.699.223.274</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	550.791.586	550.791.586
Khấu hao trong năm	82.535.028	100.801.139	183.336.167
Thanh lý trong năm	-	(36.666.686)	(36.666.686)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>82.535.028</u>	<u>614.926.039</u>	<u>697.461.067</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	364.548.948	364.548.948
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>4.756.347.712</u>	<u>245.414.495</u>	<u>5.001.762.207</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 375.497.534 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 107.058.402 Đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	6.016.480.059
Tăng trong năm	139.923.182
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(3.638.605.114)
Chuyển sang chi phí	(150.000.000)
Số dư cuối năm	<u><u>2.367.798.127</u></u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là một dự án sửa chữa văn phòng trụ sở chính của Tập đoàn.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VNĐ	Giá trị VNĐ	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	2.615.683.134.079	88.453.168.566	1.609.738.682.651	19.470.077.963

Trong đó, khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả người bán bao gồm:

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VNĐ	Giá trị VNĐ	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VNĐ
Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	694.300.981.947	-	752.045.126.617	-
Novartis Pharma Services AG	652.281.623.347	31.369.311.385	211.950.746.235	-
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	351.347.076.118	38.269.828.892	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả người bán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.113.035.295	3.136.202.655
Thuế xuất nhập khẩu	6.986.125.315	311.377.849
Thuế giá trị gia tăng	86.951.765	223.524.548
Thuế thu nhập cá nhân	81.503.288	7.825.047
Thuế khác	132.164.057	132.164.057
	<u>14.399.779.720</u>	<u>3.811.094.156</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Hàng hóa nhận viện trợ	19.615.115.450	24.138.731.075
Cổ tức phải trả	722.151.520	552.885.280
Nhận ký quỹ	705.000.000	686.664.063
Công nợ thu chi hộ hàng ủy thác	-	46.832.718.665
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.096.788.589	1.182.992.109
	<u>26.139.055.559</u>	<u>73.393.991.192</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng Ban Điều hành.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	364.859.357
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 17)	2.000.000.000
Sử dụng quỹ	(999.108.000)
Số dư cuối năm	<u>1.365.751.357</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.500.000	-	9.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.500.000	-	9.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>9.500.000</u>	<u>-</u>	<u>9.500.000</u>	<u>-</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	4.364.600	45,94	4.364.600	45,94
Tổng công ty Dược Việt Nam	1.680.000	17,68	1.680.000	17,68
Ông Nguyễn Công Chiến	830.320	8,74	830.320	8,74
Các cổ đông khác	2.625.080	27,64	2.625.080	27,64
	<u>9.500.000</u>	<u>100</u>	<u>9.500.000</u>	<u>100</u>

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 29 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 95 tỷ Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	42.000.000.000	-	31.086.562.917	16.298.407.559	396.084.383	19.172.069.489
Góp vốn trong năm	53.000.000.000	7.800.000.000	(14.000.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	27.731.832.920
Chia cổ tức đợt 2 năm 2013	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2014 (ii)	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	8.004.415.920	68.803.642	2.931.196.358	(11.004.415.920)
Sử dụng các quỹ	-	-	(114.252.703)	-	(2.963.409.678)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	95.000.000.000	7.800.000.000	24.976.726.134	16.367.211.201	363.871.063	25.999.486.489
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính (i)	-	-	-	(8.344.685.485)	-	-
Chuyển số dư (i)	-	-	8.022.525.716	(8.022.525.716)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	36.946.979.084
Chia cổ tức đợt 2 năm 2014 (ii)	-	-	-	-	-	(4.750.000.000)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2014 (ii)	-	-	-	-	-	(2.850.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (iii)	-	-	-	-	-	(7.600.000.000)
Trích lập quỹ trong năm (iv)	-	-	11.131.832.920	-	2.800.000.000	(13.931.832.920)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(2.656.588.409)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	95.000.000.000	7.800.000.000	44.131.084.770	-	507.282.654	31.814.632.653

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- i) Theo Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị số BB/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2015 và Nghị Quyết 08/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2015, Hội Đồng Quản Trị đã thông qua quyết định sử dụng số dư Quỹ dự phòng tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:
- Thanh toán các khoản truy thu thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp thuế theo quyết định xử lý của Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013;
 - Thanh toán các khoản truy thu thuế nhà thầu và phạt chậm nộp cho giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2001;
 - Thanh toán các khoản nộp phạt sau khi có quyết định chính thức kiểm tra sau thông quan của Tổng Cục Hải Quan;
 - Phần còn lại của quỹ dự phòng tài chính được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển của Công ty.
- ii) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2015, tổng số cổ tức chi trả cho năm 2014 là 11.800.000.000 Đồng.
- iii) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2015, mức cổ tức dự kiến chi trả cho năm 2015 là 15% trên vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 cho cổ đông với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu.
- iv) Mức trích lập các quỹ được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2015.

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2015 Số lượng	2014 Số lượng
Hàng hóa nhận ký gửi (*)		
Hộp	3.203.454	1.674.017
Chai	232.523	113.892
Lọ	198.000	-
Thẻ	10	-
	<hr/>	<hr/>
Ngoại tệ các loại		
USD	69.076,51	146.976,68
EUR	53.691,87	7.663,78
	<hr/>	<hr/>

(*) Hàng hóa nhận ký gửi là hàng hóa nhập khẩu nhưng chưa chuyển giao cho bên giao ủy thác.

19 DOANH THU THUẦN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.624.904.933.354	6.019.571.847.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.104.993.233	78.196.474.973
	<u>8.719.009.926.587</u>	<u>6.097.768.322.361</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(30.606.132)
Hàng bán bị trả lại	(6.389.328.228)	(10.702.312.005)
	<u>(6.389.328.228)</u>	<u>(10.732.918.137)</u>
Doanh thu thuần	<u>8.712.620.598.359</u>	<u>6.087.035.404.224</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	19.733.675.111	10.441.578.646
Lãi tiền gửi	5.760.687.910	4.086.444.624
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	106.536.146	-
	<u>25.600.899.167</u>	<u>14.528.023.270</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	8.466.758.380	7.216.435.625
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	1.216.136.325	684.076.868
	<u>9.682.894.705</u>	<u>7.900.512.493</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí kho bãi	78.381.619.412	9.294.677.841
Chi phí giao nhận	30.112.579.228	30.165.229.222
Chi phí hàng mẫu	2.483.188.320	1.779.414.862
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.369.527.291	2.376.146.135
Chi phí nhân viên	3.090.990.779	3.032.770.778
Chi phí dán tem hàng	1.584.146.144	427.318.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.631.930	1.022.239.748
Chi phí khác	499.464.584	1.398.657.960
	<u>119.485.147.688</u>	<u>49.496.454.994</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	20.334.076.497	19.194.691.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.020.514.507	3.212.596.701
Thuế, phí và lệ phí	3.490.421.880	3.590.031.766
Chi phí thuê	3.200.582.473	4.055.493.920
Chi phí tiếp khách	2.467.506.644	3.238.187.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.398.349	719.139.642
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	930.643.173	(802.283.117)
Chi phí dụng cụ đồ dùng	705.396.634	901.740.041
Chi phí khác	4.748.140.583	4.507.795.421
	<u>41.757.680.740</u>	<u>38.617.393.318</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được ghi nhận như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	1.067.424.095	738.798.823
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 24(b))	437.731.035	328.625.272
Số dư cuối năm	<u>1.505.155.130</u>	<u>1.067.424.095</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng hàng tồn kho và chi phí trích trước.

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.800.967.915	35.740.976.881
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22%	10.516.212.941	7.863.014.914
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	133.767.351	146.129.047
Dự phòng thiếu của các năm trước	53.493.024	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)	150.515.515	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>10.853.988.831</u>	<u>8.009.143.961</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	11.291.719.866	8.337.769.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 24(a))	(437.731.035)	(328.625.272)
	<u>10.853.988.831</u>	<u>8.009.143.961</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tình hình quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

Công ty	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu Trung Ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm xuống 20% áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015	2014
		Tính toán lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ)	34.946.979.084	26.231.832.920
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.500.000	7.181.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	3.679	3.653

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 đã được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		Số liệu tính lại
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh theo Thông tư 200	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	27.731.832.920	(1.500.000.000)	26.231.832.920
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.929.315		7.181.370
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.498</u>		<u>3.653</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.867.300.000</u>	<u>1.957.680.000</u>
Số dư cuối năm với các bên liên quan:		
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Tạm ứng cho nhân sự quản lý chủ chốt	<u>8.864.852.548</u>	<u>-</u>

27 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	<u>15.931.832.920</u>	<u>12.504.415.920</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200 VNĐ
		Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ	Điều chỉnh trình bày lại VNĐ	Điều chỉnh phân loại lại VNĐ	
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.516.359.319.403	(7.130.375.171.902)	-	1.385.984.147.501
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.013.790.426	(4.078.946.829)	-	1.934.843.597
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.354.101.704	-	10.701.720.353	16.055.822.057
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	1.372.334.245	1.372.334.245
141	Hàng tồn kho	422.797.942.256	(113.436.138.605)	-	309.361.803.651
152	Thuế GTGT được khấu trừ	12.249.205.690	(3.377.451.870)	-	8.871.753.820
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11.335.369	-	57.492.797	68.828.166
155	Tài sản ngắn hạn khác	12.131.547.395	-	(12.131.547.395)	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	8.882.582.947.837	(7.272.844.265.186)	-	1.609.738.682.651
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.131.012.513	(19.519.205.214)	-	3.611.807.299
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.548.051.627	(5.736.957.471)	-	3.811.094.156
319	Phải trả ngắn hạn khác	27.985.352.527	46.832.718.665	(1.424.080.000)	73.393.991.192
337	Phải trả dài hạn khác	200.000.000	-	1.424.080.000	1.624.080.000

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Số tiền thuê đất Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	3.287.009.958	2.774.719.836
Từ 1 đến 5 năm	10.397.200.320	10.484.910.198
Trên 5 năm	84.496.349.810	87.095.649.890
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	98.180.560.088	100.355.279.924

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2016.

 <hr style="width: 100%;"/> <p>Bùi Thị Hoa Người lập</p>	 <hr style="width: 100%;"/> <p>Nguyễn Khánh Chi Kế toán trưởng</p>	  <hr style="width: 100%;"/> <p>Trần Thị Ngà Huế Tổng Giám đốc</p>
--	---	---